Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 2302.40.10

Mã HS	2302.40.10
Mô tả hàng hóa	Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hoặc các loại cây họ đậu / - Từ ngũ cốc khác: / - - Từ thóc gạo
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	07/11/2026 16:23:29
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/23024010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2873
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2873
Thuế GTGT (VAT)	5/8/10	5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2873
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-MM)	0% (trừ MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2855
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2816
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2816
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2816
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2816
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2816
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2816
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E2854
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2854

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2854
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2854
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2854
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2854
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E2858
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F2858
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2858
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2858
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2858
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2858
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2858
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2822
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F2818
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G2818
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H2818
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I2818
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J2818
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K2818
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2818
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2818
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2818
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2818
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2818
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2818
VCFTA	2022	2022	5	VC!D2865
VCFTA	2023	2023	5	VC!E2865

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F2865
VCFTA	2025	2025	0	VC!G2865
VCFTA	2026	2026	0	VC!H2865
VCFTA	2027	2027	0	VC!I2865
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D2862
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E2862
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F2862
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2862
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2862
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2862
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D2870
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E2870
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F2870
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G2870
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H2870
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I2870
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D2841
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E2841
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F2841
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G2841
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H2841
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2841
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D2843
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E2843
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F2843
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G2843

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H2843
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2843
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D2839
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E2839
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F2839
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G2839
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2839
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2839
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2839
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D2862
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E2862
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F2862
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G2862
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H2862
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I2862
RCEP B	2022	2022	0	B!D2862
RCEP B	2023	2023	0	B!E2862
RCEP B	2024	2024	0	B!F2862
RCEP B	2025	2025	0	B!G2862
RCEP B	2026	2026	0	B!H2862
RCEP B	2027	2027	0	B!I2862
RCEP C	2022	2022	0	C!D2862
RCEP C	2023	2023	0	C!E2862
RCEP C	2024	2024	0	C!F2862
RCEP C	2025	2025	0	C!G2862
RCEP C	2026	2026	0	C!H2862

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I2862
RCEP D	2022	2022	0	D!D2862
RCEP D	2023	2023	0	D!E2862
RCEP D	2024	2024	0	D!F2862
RCEP D	2025	2025	0	D!G2862
RCEP D	2026	2026	0	D!H2862
RCEP D	2027	2027	0	D!I2862
RCEP E	2022	2022	0	E!D2865
RCEP E	2023	2023	0	E!E2865
RCEP E	2024	2024	0	E!F2865
RCEP E	2025	2025	0	E!G2865
RCEP E	2026	2026	0	E!H2865
RCEP E	2027	2027	0	E!I2865
RCEP F	2022	2022	0	F!D2862
RCEP F	2023	2023	0	F!E2862
RCEP F	2024	2024	0	F!F2862
RCEP F	2025	2025	0	F!G2862
RCEP F	2026	2026	0	F!H2862
RCEP F	2027	2027	0	F!I2862
VIFTA	2024	2024	0	VI!F2670
VIFTA	2025	2025	0	VI!G2670
VIFTA	2026	2026	0	VI!H2670
VIFTA	2027	2027	0	VI!I2670

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2302.40 có 2 dòng thuế; dòng 2302.40.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Từ thóc gạo.	2302.40.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2302.40.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 2302.40.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2873), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.